

Số: /2021/QĐ-UBND

Hậu Giang, ngày tháng năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định về Danh mục tài sản cố định đặc thù;  
Danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định  
thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hậu Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;*

*Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định về Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hậu Giang

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Tài sản cố định của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị xã hội.

2. Khuyến khích các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội áp dụng các quy định tại Quyết định này để quản lý tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều 69 và khoản 2 Điều 70 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

### **Điều 3. Danh mục tài sản cố định đặc thù**

1. Tài sản cố định đặc thù thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp, cụ thể như sau: là tài sản cố định không xác định được chi phí hình thành hoặc không đánh giá được giá trị thực nhưng yêu cầu phải quản lý chặt chẽ về hiện vật (như: cổ vật, hiện vật trưng bày trong bảo tàng, lăng tẩm, di tích lịch sử được xếp hạng), tài sản cố định là thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập không xác định được chi phí hình thành.

2. Danh mục tài sản cố định đặc thù: Đính kèm Phụ lục I.

3. Nguyên giá tài sản cố định đặc thù để ghi sổ kế toán, kê khai để đăng nhập thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công được xác định theo giá quy ước quy định tại khoản 3 Điều 5 Thông tư số 45/2018/TT-BTC là 10.000.000 đồng (mười triệu đồng).

### **Điều 4. Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định**

1. Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định chưa đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3 Thông tư số 45/2018/TT-BTC là tài sản cố định: Đính kèm Phụ lục II

Tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định thực hiện theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 3 Thông tư số 45/2018/TT-BTC.

2. Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình:

a) Tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định vô hình thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 45/2018/TT-BTC.

b) Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình: Đính kèm Phụ lục III.

### **Điều 5. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 08 tháng 3 năm 2021.

### **Điều 6. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố triển khai và theo dõi thực hiện Quyết định này.

2. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản cố định căn cứ các nội dung quy định tại Quyết định này, thực hiện việc ghi sổ kế toán, theo dõi và quản lý tài sản cố định theo đúng quy định.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

**Điều 7.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc sở, Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- VP. Chính phủ (HN, TP. HCM);
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- Thường trực: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- VP. Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN và các đoàn thể tỉnh;
- Như Điều 7;
- Cơ quan Báo, Đài tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NCTH. PT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Trương Cảnh Tuyên**

**PHỤ LỤC I**  
**DANH MỤC TÀI SẢN CỔ ĐỊNH ĐẶC THÙ**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2021/QĐ-UBND  
ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

---

<b>STT</b>	<b>DANH MỤC</b>
<b>Loại 1</b>	<b>Tài sản đặc biệt trong lĩnh vực văn hóa vật thể</b>
1	Di tích lịch sử cấp quốc gia đặc biệt
2	Di tích lịch sử cấp quốc gia
3	Di tích lịch sử cấp tỉnh
4	Di tích lịch sử được xếp hạng khác
<b>Loại 2</b>	<b>Cổ vật, hiện vật trong Bảo tàng, Nhà trưng bày, Khu lưu niệm và các Khu di tích</b>
1	Nhóm chất liệu kim loại
2	Nhóm chất liệu nhựa
3	Nhóm chất liệu thủy tinh
4	Nhóm chất liệu gỗ
5	Nhóm chất liệu tre
6	Nhóm chất liệu vải
7	Nhóm chất liệu giấy
8	Nhóm chất liệu da
9	Nhóm chất liệu xương, ngà
10	Nhóm chất liệu gốm, sành, sứ
11	Nhóm chất liệu đất, đá
12	Nhóm phim ảnh
13	Nhóm các tiêu bản mẫu động vật, thực vật
14	Nhóm chất liệu khác
<b>Loại 3</b>	<b>Thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập</b>
1	Bệnh viện, Trung tâm y tế
2	Trường học
3	Đơn vị sự nghiệp công lập khác

**PHỤ LỤC II**  
**DANH MỤC, THỜI GIAN SỬ DỤNG VÀ TỶ LỆ HAO MÒN**  
**TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2021/QĐ-UBND  
 ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

STT	Danh mục các nhóm tài sản	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>Loại 1</b>	Phương tiện vận tải		
1	Xe mô tô, gắn máy	10	10
2	Ca nô, xuồng máy, ghe các loại	10	10
3	Phương tiện vận tải khác	10	10
<b>Loại 2</b>	Máy móc, thiết bị		
1	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến		
1.1	Máy vi tính để bàn	5	20
1.2	Máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)	5	20
1.3	Máy in	5	20
1.4	Máy fax	5	20
1.5	Tủ đựng tài liệu	5	20
1.6	Máy scan	5	20
1.7	Máy hủy tài liệu	5	20
1.9	Bộ bàn ghế ngồi làm việc trang bị cho các chức danh	8	12,5
1.10	Bộ bàn ghế họp	8	12,5
1.11	Bộ bàn ghế tiếp khách	8	12,5

STT	Danh mục các nhóm tài sản	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
1.12	Máy điều hòa không khí	8	12,5
1.13	Quạt	5	20
1.14	Máy sưởi	5	20
1.15	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến khác	5	20
2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị		
2.1	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị cùng loại với máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến thì quy định thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn như quy định tại điểm 1 Loại 2 Phụ lục này		
2.2	Máy móc, thiết bị khác phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị		
2.2.1	Máy chiếu	5	20
2.2.2	Thiết bị lọc nước	5	20
2.2.3	Máy hút ẩm, hút bụi	5	20
2.2.4	Tivi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác	5	20
2.2.5	Máy ghi âm	5	20
2.2.6	Máy ảnh	5	20
2.2.7	Thiết bị âm thanh	5	20
2.2.8	Tổng đài điện thoại, máy bộ đàm	5	20
2.2.9	Thiết bị thông tin liên lạc khác	5	20
2.2.10	Tủ lạnh, máy làm mát	5	20

STT	Danh mục các nhóm tài sản	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
2.2.11	Máy giặt	5	20
2.2.12	Thiết bị mạng, truyền thông	5	20
2.2.13	Thiết bị điện văn phòng	5	20
2.2.14	Thiết bị điện tử phục vụ quản lý, lưu trữ dữ liệu	5	20
2.2.15	Thiết bị truyền dẫn	5	20
2.2.16	Camera giám sát	8	12,5
2.2.17	Thang máy	8	12,5
2.2.18	Máy bơm nước	8	12,5
2.2.19	Két sắt	8	12,5
2.2.20	Bàn ghế hội trường	8	12,5
2.2.21	Tủ, giá kệ đựng tài liệu hoặc trưng bày hiện vật	8	12,5
2.2.22	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác	8	12,5
3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng		
3.1	Máy móc, thiết bị chuyên dùng là máy móc, thiết bị cùng loại với máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến có yêu cầu về tính năng, dung lượng, cấu hình cao hơn máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến thì quy định thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn như quy định tại điểm 1 Loại 2 Phụ lục này		
3.2	Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo	10	10
3.3	Máy móc, thiết bị khác phục vụ nhiệm vụ đặc thù của cơ quan, tổ chức, đơn vị	10	10

<b>STT</b>	<b>Danh mục các nhóm tài sản</b>	<b>Thời gian sử dụng (năm)</b>	<b>Tỷ lệ hao mòn (% năm)</b>
4	Máy móc, thiết bị khác	8	12,5
<b>Loại 3</b>	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm		
1	Các loại súc vật	8	12,5
2	Cây lâu năm, vườn cây công nghiệp, vườn cây ăn quả, vườn cây lâu năm	25	4
3	Thảm cỏ, thảm cây xanh, cây cảnh, vườn cây cảnh	8	12,5
<b>Loại 4</b>	Trang thiết bị dễ hỏng, dễ vỡ có nguyên giá từ 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) trở lên	<b>5</b>	<b>20</b>
<b>Loại 5</b>	Tài sản cố định hữu hình khác	<b>8</b>	<b>12,5</b>



**PHỤ LỤC III**  
**DANH MỤC, THỜI GIAN SỬ DỤNG VÀ TỶ LỆ HAO MÒN**  
**TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /2021/QĐ-UBND  
ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)*

STT	Danh mục	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>Loại 1</b>	<b>Quyền tác giả</b>		
1	Tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học	25	4
2	Chương trình máy tính	5	20
3	Sưu tập dữ liệu	25	4
4	Quyền tác giả khác	25	4
<b>Loại 2</b>	<b>Quyền sở hữu công nghiệp</b>		
1	Bằng độc quyền sáng chế	20	5
2	Bằng độc quyền giải pháp hữu ích	10	10
3	Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp	5	20
4	Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn	10	10
5	Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu	10	10
<b>Loại 3</b>	<b>Quyền đối với giống cây trồng</b>		
1	Giống cây hàng năm	5	20
2	Giống cây lâu năm	10	10
<b>Loại 4</b>	<b>Phần mềm tin học</b>		
1	Cơ sở dữ liệu		

<b>STT</b>	<b>Danh mục</b>	<b>Thời gian sử dụng (năm)</b>	<b>Tỷ lệ hao mòn (% năm)</b>
(1)	(2)	(3)	(4)
2	Phần mềm kế toán	5	20
3	Phần mềm tin học văn phòng	5	20
4	Phần mềm ứng dụng khác	5	20
5	Phần mềm khác	5	20
<b>Loại 5</b>	<b>Tài sản cố định vô hình khác (trừ quyền sử dụng đất)</b>	5	20